



## BA QUAN ĐIỂM CHÍNH ĐO LƯỜNG LỢI THẾ SO SÁNH TRONG SẢN XUẤT - XUẤT KHẨU HÀNG HÓA QUỐC GIA

Võ Minh Sang<sup>1</sup> và Đỗ Văn Xê<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô

<sup>2</sup>Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 28/12/2015

Ngày chấp nhận: 25/07/2016

### Title:

Three main point systems measuring comparative advantages in production - export of nation

### Từ khóa:

Chi phí sản xuất, hệ thống hóa, nội nguồn, quan điểm lý thuyết lợi thế so sánh

### Keywords:

Costs of production, systematization, domestic resource, viewpoint of comparative advantage theory

### ABSTRACT

Comparative advantages of the products and goods in a country are the product of that country capable of producing and exporting with lower opportunity cost than commercial products in other countries. The opportunity cost of commodity production is the amount of other goods sacrificed to devote resources to the production of primary commodities. The study of comparative advantage theory of David Ricardo from 1817 and the related research are based on desk research, classification, analytical, systematization methods used to in order to argue for the research objectives, which is systematized comparative advantage. The result has the three point systems measuring comparative advantages: (1) Comparative advantage based on advantages in production costs; (2) Comparative advantage based on consumption results in international markets, and (3) Comparative advantage based on internal resource advantages.

### TÓM TẮT

Lợi thế so sánh của sản phẩm hàng hóa ở một quốc gia là sản phẩm của quốc gia đó có khả năng sản xuất và xuất khẩu với chi phí cơ hội thấp hơn so với sản phẩm hàng hóa ở các quốc gia khác. Chi phí cơ hội của việc sản xuất hàng hóa là số lượng hàng hóa khác phải hy sinh để dành nguồn lực cho việc sản xuất hàng hóa ban đầu. Nghiên cứu lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo từ 1817 và các nghiên cứu có liên quan dựa trên phương pháp nghiên cứu tại bàn, phương pháp phân loại, phân tích, hệ thống hóa được sử dụng để nhằm luận giải cho mục tiêu nghiên cứu, đó là hệ thống hóa các quan điểm tiếp cận lợi thế so sánh. Kết quả nghiên cứu đã hệ thống thành 3 quan điểm tiếp cận lợi thế so sánh: (1) Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế về chi phí sản xuất; (2) Lợi thế so sánh dựa trên kết quả tiêu thụ ở thị trường quốc tế, và (3) Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế nguồn lực nội nguồn.

Trích dẫn: Võ Minh Sang và Đỗ Văn Xê, 2016. Ba quan điểm chính đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu hàng hóa quốc gia. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 44c: 114-126.

## 1 GIỚI THIỆU

Lợi thế so sánh là yếu tố quan trọng đối với một quốc gia, dùng để xác định sản phẩm chủ lực nên tập trung sản xuất và phát triển để cạnh tranh tốt

trên thị trường quốc tế. Đặc biệt trong xu hướng phát triển của hội nhập nền kinh tế toàn cầu, mỗi quốc gia cần xác định sản phẩm nào có lợi thế tham gia thị trường quốc tế để đảm bảo khả năng

cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, thông qua lợi thế so sánh của sản phẩm còn để xác lập các chính sách trong hội nhập các tổ chức thương mại quốc tế và các chính sách có liên quan đến giao thương quốc tế.

Lý thuyết lợi thế so sánh kinh điển được biết đến đầu tiên là của David Ricardo (1722-1823), vào năm 1817, trong tác phẩm “những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế”, David Ricardo đã minh chứng thương mại quốc tế sẽ mang đến ích lợi cho các bên tham gia, ngay cả khi một quốc gia không có ưu thế sản xuất (chi phí cao hơn) so với quốc gia khác trong tất cả các mặt hàng, nghĩa là, một quốc gia nếu sản xuất kém hiệu quả hơn 1 quốc gia khác đối với cả 2 hàng hóa thì thương mại quốc tế vẫn diễn ra nếu quốc gia đó tập trung chuyên môn hóa vào sản xuất và xuất khẩu hàng hóa mà nó được sản xuất kém hiệu quả ít hơn và nhập khẩu hàng hóa mà nó được sản xuất kém hiệu quả nhiều hơn. Theo đó, một quốc gia có lợi thế so sánh khi quốc gia đó có khả năng sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với chi phí cơ hội thấp hơn so với các quốc gia khác (David Ricardo, 1817). Sau đó, nhiều tác giả đã vận dụng, nghiên cứu phát triển cho đến ngày nay, lợi thế so sánh được xác định theo nhiều quan điểm khác nhau. Mỗi quan điểm có những đặc điểm và tính hữu dụng ở các góc độ khác nhau. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu hệ thống các quan điểm tiếp cận lợi thế so sánh để đánh giá tính hữu dụng của các quan điểm.

Phương pháp nghiên cứu tại bàn được sử dụng để lược khảo, phân loại, phân tích và hệ thống hóa lý thuyết và các nghiên cứu liên quan thành các quan điểm.

## 2 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Lý thuyết lợi thế so sánh ban đầu của Ricarrdo được bổ sung, phát triển cho đến ngày nay, hệ thống lại, có 03 quan điểm chính về lợi thế so sánh: (1) Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế về chi phí sản xuất; (2) Lợi thế so sánh dựa trên thị phần xuất khẩu, và (3) Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế nguồn lực nội nguồn.

### 2.1 Lợi thế so sánh dựa trên chi phí sản xuất

Vào những năm 1815, trong bài viết về “Thương mại của sản phẩm ngô” của Robert Torrens chỉ ra rằng nước Anh sẽ có lợi hơn nếu sản xuất các mặt hàng khác để đổi sản phẩm ngô từ nước Ba Lan, cho dù Anh có thể sản xuất ngô rẻ hơn Ba Lan (Robert Torrens, 1815). Đây được coi là nền tảng ban đầu cho lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo sau này.

Đến năm 1817, trong tác phẩm “những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế”, David Ricardo đã minh chứng thương mại quốc tế sẽ mang đến ích lợi cho các bên tham gia, ngay cả khi một quốc gia không có ưu thế sản xuất (chi phí cao hơn) so với quốc gia khác trong tất cả các mặt hàng, nghĩa là, một quốc gia nếu sản xuất kém hiệu quả hơn 1 quốc gia khác đối với cả 2 hàng hóa thì thương mại quốc tế vẫn diễn ra nếu quốc gia đó tập trung chuyên môn hóa vào sản xuất và xuất khẩu hàng hóa mà nó được sản xuất kém hiệu quả ít hơn (lợi thế so sánh) và nhập khẩu hàng hóa mà nó được sản xuất kém hiệu quả nhiều hơn (bất lợi thế so sánh), lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo kèm theo những giả định: (1) Hai quốc gia, hai sản phẩm giao thương; (2) Một yếu tố tham gia sản xuất là lao động, giá trị hàng hóa tính theo lao động; (3) Chi phí sản xuất không đổi; (4) Cạnh tranh hoàn hảo trên các thị trường hàng hóa và yếu tố sản xuất; (5) Chi phí vận chuyển bằng không; (6) Lao động có thể di chuyển tự do trong một quốc gia nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia và (7) Tự do giao thương, không có thuế quan và các rào cản phi thuế quan (David Ricardo, 1817).

Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo cũng có những điểm hạn chế cơ bản: (1) Chỉ phân tích đến yếu tố cung, không đề cập đến yếu tố cầu thị trường (như cầu thị trường, thị hiếu người tiêu dùng, sản phẩm thay thế, giá cả tiêu dùng...); (2) Chi phí sản xuất chỉ duy nhất là lao động (thực tế, ngoài lao động phải có: đất đai, tài nguyên, vốn, công nghệ, vận tải, bảo hiểm, xúc tiến thương mại,...); (3) Chưa tính đến yếu tố chi phí giảm do lợi thế quy mô và (4) Nguồn gốc chi phí chủ yếu là nội nguồn (lao động và lợi thế tài nguyên trong nước). Giá trị của lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo chỉ ra rằng: (1) Tất cả các quốc gia nên giao thương quốc tế (trao đổi hàng hóa) cùng nhau và đều có lợi, thậm chí với các quốc gia hoàn toàn có hoặc không có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất hàng hóa và (2) Xác định cơ sở cho việc tập trung và sử dụng nguồn lực quốc gia một cách tối ưu hơn trên cơ sở chi phí cơ hội. *Lợi thế so sánh theo Ricardo, do năng suất lao động khác nhau giữa các quốc gia quyết định.*

Năm 1930, Gottfried Haberler phát triển lý thuyết lợi thế so sánh trên chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội của một sản phẩm (ví dụ A) được xác định là lượng sản phẩm khác (ví dụ B) phải từ bỏ (không sản xuất) để dành nguồn lực cho việc sản xuất sản phẩm A. Lý thuyết chi phí cơ hội khác phục được khiếm khuyết của Ricardo liên quan tới

giả thiết lao động là yếu tố duy nhất trong sản xuất sản phẩm, chi phí cơ hội không phụ thuộc giả thiết: “chỉ có 1 yếu tố sản xuất duy nhất là lao động” và giá so sánh được xác định dựa trên chi phí cơ hội. Theo đó, mỗi quốc gia chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà mình có chi phí cơ hội thấp hơn (sản phẩm có lợi thế so sánh) và nhập khẩu sản phẩm mà mình có chi phí cơ hội cao hơn thì tất cả các quốc gia đều có lợi. Lý thuyết chi phí cơ hội đã xem xét các yếu tố chi phí toàn diện hơn lý thuyết tính giá trị bằng lao động của Adam Smith và David Ricardo và có tính đến các yếu tố giá cả trong mâu dịch quốc tế (Daniel M. Bernhofen, 2005). Tuy nhiên, lý thuyết chi phí cơ hội vẫn còn những số hạn chế sau: (1) Luận điểm chi phí cơ hội không đổi là không phù hợp thực tế (thực tế phải là chi phí cơ hội gia tăng). (2) Yêu cầu chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn cũng không phù hợp với thực tế, với các nước nhỏ phải chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn trong điều kiện không chi phối được giá cả thị trường thế giới sẽ gặp nhiều khó khăn và bất lợi (Đinh Thị Liên & Đoàn Thị Mỹ Hạnh, 2009). Như vậy, với Gottfried Haberler, sản phẩm có chi phí cơ hội thấp hơn thì có lợi thế so sánh.

Theo quan điểm lợi thế so sánh được xác định dựa trên cơ sở lợi thế chi phí sản xuất, hàng hóa nào đó nếu có lợi thế (tuyệt đối hay tương đối) về chi phí sản xuất so với các quốc gia khác thì có lợi thế so sánh và có thể tham gia thị trường quốc tế. Theo quan điểm này, Bertil hợp lý thuyết của Eli Hecksher (1919) thành mô hình Hecksher - Ohlin (H-O) trong tác phẩm “Thương mại liên khu vực và quốc tế” cho rằng: Một quốc gia sẽ chuyên môn hóa sản xuất để xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó dư thừa tương đối, đồng thời nhập khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó khan hiếm tương đối (Ohlin, 1933), như vậy mô hình này đề cập đến hai yếu tố cơ bản: (1) Tính thâm dụng yếu tố sản xuất (Factor intensity production): một sản phẩm (A) thâm dụng yếu tố sản xuất (Lao động chẳng hạn) khi A sử dụng yếu tố sản xuất này (Lao động) với tỷ lệ lớn hơn sản phẩm khác (B), trong trường hợp này A thâm dụng lao động so với B và (2) Tính dư thừa yếu tố sản xuất (Factor abundance production): một sản phẩm (A) dư thừa 1 yếu tố sản xuất (Lao động chẳng hạn) khi A sử dụng yếu tố sản xuất này (Lao động) với tỷ lệ lớn hơn sản phẩm khác (B), trong trường hợp này A dư thừa lao động so với B (khan hiếm lao động).

Như vậy, theo mô hình H-O, một quốc gia có lợi thế so sánh trong việc sản xuất, xuất khẩu các

sản phẩm thâm dụng các yếu tố sản xuất mà nó dồi dào một cách tương đối, và nhập khẩu các sản phẩm thâm dụng các yếu tố mà quốc gia khan hiếm một cách tương đối. Theo tính toán trong mô hình H-O đã mở rộng thêm các yếu tố tham gia vào sản xuất, không dừng lại ở năng suất lao động (như của Ricardo) còn có tài nguyên, tư liệu, vốn,...

Sau này mô hình này được phát triển thêm bởi Samuelson, trở thành H-O-S (Heckscher-Ohlin-Samuelson): Sự khác biệt về giá cả của các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia làm phát sinh thương mại quốc tế, và thông qua thương mại quốc tế sẽ dần làm giảm sự khác biệt về giá cả dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối về giá cả của các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia (Samuelson, 1954). Tiếp tục phát triển cho mô hình H-O áp dụng cho nhiều quốc gia và nhiều sản phẩm bởi Jaroslav Vanek nên gọi là mô hình Heckscher-Ohlin-Vanek (H-S-O): Trong điều kiện của giá cả yếu tố sản xuất cân bằng và trình độ công nghệ sản xuất là như nhau giữa các quốc gia ở cùng ngành nghề, thì quốc gia nên tập trung sản xuất và xuất khẩu sản phẩm có nguồn lực dồi dào và nhập khẩu sản phẩm có yếu tố sản xuất khan hiếm (Vanek, 1968). Tuy nhiên, mô hình này có những nghịch lý nhất định bởi các nghiên cứu có liên quan đã có kết quả không như vậy (Hufbauer, 1970; James & Elmslie, 1996; Jones, 1956; Leontief, 1953; Maskus, 1985). Trong số đó, điển hình nghiên cứu của Leontief (1954) về mô hình H-O đã dùng số liệu thống kê của nước Mỹ, cho thấy dù Mỹ là nước có sẵn vốn hơn là lao động, nhưng nước này vẫn xuất khẩu đáng kể các sản phẩm thâm dụng lao động và nhập khẩu nhiều sản phẩm thâm dụng vốn, kết quả này được gọi là nghịch lý Leontief.

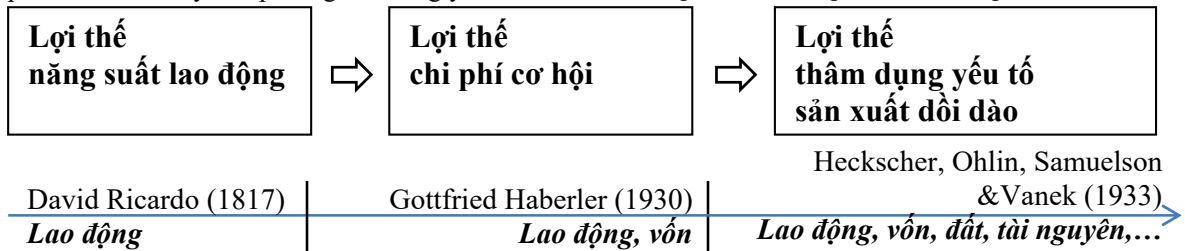
Nghịch lý Leontief được tiếp tục nghiên cứu ở Mỹ và ở các nước có nền kinh tế phát triển mạnh, điển hình các nghiên cứu của Brecher & Choudhri (1982), Casas & Choi (1985); Leamer (1980), Valavanis-Vail (1954). Theo đó, các nghiên cứu của Baldwin (1971), Brecher & Choudhri (1982) và Weiser (1968) đã tái khẳng định và lý giải lao động và vốn là các yếu tố sản xuất có tác động đến giao thương quốc tế. Mặt khác, kết quả nghiên cứu của Leontief (1956), Baldwin (1971), Swerling (1954), Vanek (1968), Vanek (1963), Weiser (1968) và Young & Kreinin (1965) đã khẳng định thêm yếu tố nguồn lực tự nhiên cũng là một trong những yếu tố có tác động đến giao thương quốc tế cùng với yếu tố lao động và vốn. Kết quả nghiên cứu của Tingting Wu, Paul J. Thomassin & Kakali Mukhopadhyay (2006) ở Canada đã lý giải nguồn gốc của lợi thế so sánh trong giao thương quốc tế là

do yếu tố sản xuất: vốn, đất đai và lao động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Mặc dù có những nghịch lý nhất định, nhưng mô hình H-O đã góp phần lý giải lợi thế so sánh được hình thành do sự khác nhau giữa các yếu tố thừa tương đối hoặc khan hiếm tương đối hay nguồn lực sản xuất vốn có của mỗi quốc gia.

Như vậy, theo quan điểm lợi thế so sánh do chi phí sản xuất chủ yếu tập trung đo lường yếu tố sản

xuất trên cơ sở năng suất lao động (Ricardo). Đến Haberler đã phát triển lý thuyết lợi thế so sánh trên cơ sở chi phí cơ hội. Sau đó, tính dư thừa và thâm dụng yếu tố sản xuất do Heckscher, Ohlin, Samuelson & Vanek được sử dụng để đánh giá lợi thế so sánh và đã bổ sung thêm các yếu tố sản xuất đưa vào phân tích ngoài lao động, vốn còn được bổ sung nguồn lực tự nhiên như đất đai, tài nguyên,... Tổng hợp sự phát triển lý thuyết lợi thế so sánh theo quan điểm chi phí được khái quát ở Hình 1.



Hình 1: Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế về chi phí sản xuất

Nguồn: tổng hợp của tác giả

Lợi thế so sánh trên cơ sở lợi thế về chi phí sản xuất đã định hình và phát triển từ năm 1817 cho đến nay đã có những đóng góp cho việc thúc đẩy thương mại quốc tế của các quốc gia, cụ thể lợi thế so sánh được sử dụng nhằm: (1) Quy hoạch vùng sản xuất trên cơ sở lợi thế so sánh; (3) Xác định sản phẩm chủ lực (có lợi thế so sánh) tham gia thương mại quốc tế; (4) Hoạch định, xây dựng chính sách thương mại quốc tế; (5) Cơ sở đàm phán gia nhập vào các tổ chức thương mại quốc tế của giữa các quốc gia và (6) Cơ sở để tạo dựng năng lực cạnh tranh cho ngành hàng.

**2.2 Lợi thế so sánh dựa trên thị phần xuất khẩu**

Năm 1965, Bela Balassa đã phát triển lợi thế so sánh trên cơ sở tính toán bằng cách chia thị phần xuất khẩu của một hàng hóa (hoặc nhóm hàng hóa) của một quốc gia trong tổng xuất khẩu hàng hóa đó (hoặc nhóm hàng hóa đó) trên thế giới (hoặc một tập hợp các quốc gia) cho thị phần xuất khẩu của tất cả hàng hóa của quốc gia trong tổng số xuất khẩu của thế giới, chỉ số so sánh theo Balassa gọi là RCA (Revealed Comparative Advantage) hay còn gọi là BI (Balassa Index), được tính toán theo công thức:

$$RCA_{ij} = (X_{ij}/X_i) / (\sum X_{wj}/X_w)$$

Trong đó:

$RCA_{ij}$ : Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu trong xuất khẩu của quốc gia i đối với sản phẩm j;

$X_{ij}$ : Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j của quốc gia i;

$X_i = \sum_j X_{ij}$ : Tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia i;

$X_{wj} = \sum_i X_{ij}$ : Tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j toàn cầu;

$X_w = \sum_i \sum_j X_{ij}$ : Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu.

Nếu tỷ trọng xuất khẩu của nước i đối với sản phẩm k lớn hơn tỷ trọng sản phẩm đó trong tổng xuất khẩu của thế giới, tức là  $RCA_{ij} > 1$  thì quốc gia i được coi là có lợi thế so sánh đối với sản phẩm j. Hệ số này càng lớn chứng tỏ lợi thế so sánh càng cao. Ngược lại nếu  $RCA_{ij} < 1$  thì quốc gia i không có lợi thế so sánh về trong sản xuất, xuất khẩu sản phẩm j.

Nhiều nghiên cứu sử dụng RCA để xác định lợi thế so sánh cho quốc gia, điển hình ở các nước Đông Nam Á: Trung quốc, Nhật Bản, Nam Triều Tiên có nghiên cứu của Elias Sanidas & Yousun Shin (2010) và nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Hà Lan... và Việt Nam sử dụng DRC để đo lường lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế. Nghiên cứu điển hình trong nông nghiệp (Bojnec, 2001), công nghiệp, du lịch (Peterson, 1988), dịch vụ (Hisanaga, 2008; Seyoum, 2007),... và nuôi trồng thủy sản (Ling *et al.*, 1996; Traesupap *et al.*, 1999; Cai & Leung, 2005, Cai *et al.*, 2005). Ở Việt Nam, sử dụng RCA để xác định lợi thế so sánh cũng có

nhiều nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực từ công nghiệp cho đến nông nghiệp, điển hình Nguyễn Xuân Thiên (2011), Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (2008), Nguyễn Minh Cường & Nguyễn Thế Long (2011) Bùi Văn Trịnh & Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Xuân Tạo (2015), Võ khắc Huy (2014), Lê Tuấn Lộc (2015) và nghiên cứu về lợi thế so sánh của quốc gia (Việt Nam) so quốc gia đối tác thông qua chỉ số lợi thế thương mại đối tác (Partnership Commercial Advantage: PCA hay còn gọi là LangIndex). Lợi thế thương mại của một quốc gia đối với từng đối tác được xác định căn cứ vào quan hệ tương quan của tỷ lệ giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu của cả quốc gia với đối tác trong một

thời kỳ nhất định với tỷ lệ giữa tổng kim ngạch xuất khẩu và tổng kim ngạch nhập khẩu của quốc gia đó ở cùng ngành hàng (Nguyễn Thường Lạng, 2011).

Tổng hợp các nghiên cứu về RCA được tổng hợp theo 3 quan điểm: (1) Lợi thế so sánh căn cứ trên cả yếu tố thương mại và yếu tố sản xuất, điển hình trong nhóm này có Lafay index- LI (Lafay, 1992); (2) Lợi thế so sánh căn cứ duy nhất trên yếu tố xuất khẩu, điển hình có các chỉ số đo lường như: SI (Dalum *et al.*, 1998), WI (Proudman& Redding, 2000), và AI (Hoen&Oosterhaven, 2006); và (3) Lợi thế dựa trên lợi điểm hay trung lập, có chỉ số NI (Yu *et al.*, 2009). Tổng hợp các chỉ số lợi thế so sánh ở Bảng 1.

**Bảng 1: Tổng hợp các chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu**

Chỉ số	Công thức tính	Ghi chú
BI	$BI_{ij} = \frac{X_{ij}/X_i}{X_{wi}/X_w} = \frac{X_{ij}/X_{wj}}{X_i/X_w}$	
LI	$LI = \left(1000 \times \frac{X_{ij} - M_{ij}}{Y_i}\right) - \left(\frac{X_{ij} + M_{ij}}{\sum_j (X_{ij} + M_{ij})} \times \frac{1000 \sum_j (X_{ij} - M_{ij})}{Y_i}\right)$	RCA <sub>ij</sub> còn gọi là BL <sub>ij</sub> ; X <sub>ij</sub> : Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j của quốc gia i;
SI	$SI_{ij} = \frac{BI_{ij} - 1}{BI_{ij} + 1}$	X <sub>i</sub> = ∑ <sub>j</sub> X <sub>ij</sub> : Tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia i; X <sub>wj</sub> = ∑ <sub>i</sub> X <sub>ij</sub> : Tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j trên toàn cầu;
WI	$WI_{ij} = \frac{BI_{ij}}{\frac{1}{N} \sum_{j=1}^N BI_{ij}}$	X <sub>w</sub> = ∑ <sub>i</sub> ∑ <sub>j</sub> X <sub>ij</sub> : Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu; Y <sub>i</sub> : GDP của quốc gia i;
AI	$AI_{ij} = \frac{X_{ij}}{X_i} - \frac{X_{wj}}{X_w}$	M: Nhập khẩu; M <sub>i</sub> = ∑ <sub>j</sub> M <sub>ij</sub> ;
NI	$NI_{ij} = \frac{\Delta X_{ij}}{X_w} = \frac{X_{ij}}{X_w} - \frac{X_{wj}X_i}{X_wX_w}$	N: Số ngành hàng (sectors).

Nguồn: Elias Sanidas & Yousun Shin, 2010

Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) được dùng để đo lường lợi thế so sánh theo 3 cách phổ biến: (1) Đo lường lợi thế so sánh trong một lĩnh vực nhất định bằng cách so sánh giá trị tính toán với giá trị 1; (2) Xác định lợi thế giữa các ngành hàng trong phạm vi một quốc gia hay giữa các quốc gia bằng cách sử dụng bảng xếp hạng theo thứ tự giá trị chỉ số lợi thế so sánh và (3) Xác định lợi thế so sánh (hay bất lợi) của một quốc gia nhất định trong những khoảng thời gian để đánh giá sự thay đổi trong cơ cấu ngành hàng có lợi thế so sánh (Elias Sanidas & Yousun Shin, 2010).

Lợi thế so sánh theo chỉ số RCA được đo lường trên kết quả tiêu thụ (khả năng cạnh tranh) trên thị trường quốc tế của một quốc gia (kim ngạch xuất khẩu, thị phần xuất khẩu) so với thế giới hay so với

từng đối tác thương mại. Như vậy, so với quan điểm lợi thế so sánh dựa trên chi phí, quan tâm đến yếu tố/chi phí sản xuất, quan tâm đến nguồn gốc, thì *quan điểm lợi thế so sánh trên thị phần xuất khẩu, quan tâm nhiều đến kết quả tiêu thụ*. Theo đó, các nhân tố tạo nên lợi thế so sánh cho sản phẩm theo quan điểm thị phần xuất khẩu không hiện hữu trong phân tích, cùng với những mặt trái nhất định của chính sách thương mại quốc tế như: chính sách thương mại, bảo hộ, rào cản, thuế quan, các khoản trợ cấp, hỗ trợ, tài trợ phi chính thức,... cũng sẽ có những tác động làm sai lệch nhất định đến kết quả xuất khẩu đối với một quốc gia và cả với các ngành hàng khác nhau. Mặc dù vậy chỉ số RCA vẫn được nhiều quốc gia sử dụng rộng rãi để nhằm xác định lợi thế so sánh hiện hữu, qua đây góp phần cung cấp cơ sở cho việc hoạch định chính

sách thương mại quốc tế, đàm phán song phương, đàm phán gia nhập các tổ chức thương mại quốc tế... và đánh giá lợi thế cạnh tranh của quốc gia/sản phẩm trong giao thương quốc tế.

### 2.3 Lợi thế so sánh trên nguồn lực nội nguồn

Hệ số chi phí nội nguồn (Domestic Resource Costs- DRC) được nghiên cứu đầu tiên ở Israel để đánh giá lợi thế so sánh từ những năm 1950s (Bahra, 1956; Barhai, 1956; Torren, 1957). Đến giai đoạn 1960-1970, DRC được phổ biến và vận dụng nghiên cứu, nhằm mở rộng và hoàn thiện về DRC trên cơ sở tác động của tỷ giá và các chính sách bảo hộ ngoại thương, điển hình như: Bruno (1963, 1965) Krueger (1966) và các nghiên cứu của Johnson (1965, 1969), Balassa (1965), Basevi (1966), Corden (1966), Lewis & Guisinger (Pakistan, 1968), Balassa & Schydrowsky (1968), Halevi (1969) Bhagwati & Desai (1970), Ramaswami & Srinivasan (1970), Jones (1970),... để đánh giá lợi thế so sánh của quốc gia khi tham gia thị trường quốc tế trong mối quan hệ tác động của lãi suất, tỷ giá,...

Đến năm 1972, Michael Bruno, chính thức giới thiệu DRC để xác định lợi thế so sánh trong xuất khẩu cho sản phẩm của một quốc gia. Hệ số chi phí nội nguồn phản ánh chi phí thật sự mà xã hội phải trả trong việc sản xuất ra một hàng hóa nào đó. Trong trường hợp  $DRC/E < 1$ , quốc gia có lợi thế so sánh trong xuất khẩu, công thức tính DRC của Bruno (1972):

$$DRC = \frac{D}{(P - F)} < E$$

Trong đó:

D: Tổng chi phí nội nguồn (trực/gián tiếp) cho đơn vị sản phẩm, thể hiện bằng giá trị nội tệ;

P: Giá xuất khẩu cho mỗi đơn vị sản phẩm, thể hiện bằng ngoại tệ;

F: Tổng chi phí ngoại nguồn (trực/gián tiếp) cho đơn vị sản phẩm, thể hiện bằng ngoại tệ;

E: Tỷ giá hối đoái.

Hay **DRC** là chỉ số đo lường hiệu quả tương đối của sản xuất trong nước bằng cách **so sánh các chi phí cơ hội trong nước sản xuất với giá trị ngoại hối thu được của hàng hóa** (Tsakok, 1990) hay DRC là chỉ số đo lường lợi thế so sánh giữa các quốc gia được đo bằng tỷ lệ chi phí nội nguồn của quốc gia (DRC) với giá trị ngoại hối dựa vào tỷ giá hối đoái mờ (Ian Goldin, 1990).

Akrasane & Pearson (1974) và Akrasane & Nelson (1976) đã phát triển DRC trên nền tảng của Bruno (1972) bằng cách bổ sung tỷ giá hối đoái mờ được đưa vào tính toán, để giảm độ sai lệch của tỷ giá hối đoái chính thức dưới tác động của lạm phát và các chính sách thương mại của quốc gia, đặc biệt với các quốc gia đang phát triển, công thức tính DRC (Bishnu B. Silwal, 1983):

$$DRC = \frac{\sum_{s=1}^m F_s \times V_s + \sum_{i=1}^n (a_i \times P_i)(1 - \alpha_i)}{U - M}$$

$F_s$ : Số lượng yếu tố sản xuất cho mỗi đơn vị hàng hóa

$V_s$ : Giá mờ tương ứng với yếu tố sản xuất

$a_i$  = Yếu tố sản xuất trong nước cho mỗi đơn vị hàng hóa

$P_i$ : Giá mờ tương ứng yếu tố trong nước

$\alpha_i$  = số lượng nhập khẩu tương ứng yếu tố sản xuất a

U = Giá trị ngoại tệ thu được cho đơn vị hàng hóa

M = Chi phí yếu tố sản xuất nhập khẩu để sản xuất cho đơn vị hàng hóa

s = 1, 2, ... m: số lượng yếu tố sản xuất

i = 1, 2, ... n: số lượng yếu tố trung gian sản xuất

SER (Shadow Exchange Rate: SER) = OER (1 + CE)

OER (Official Exchange Rate): Tỷ giá hối đoái chính thức;

CE: Hệ số điều chỉnh lạm phát;

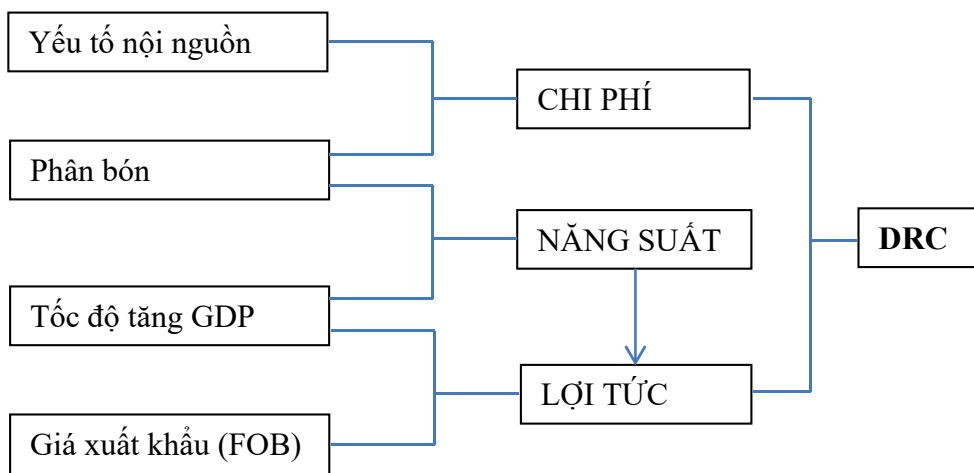
Nếu  $DRC/SER < 1$ : Sản phẩm có lợi thế so sánh và ngược lại  $DRC/SER > 1$ : Sản phẩm không có lợi thế so sánh.

Hệ số chi phí nội nguồn (DRC) được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nước, qua đó đánh giá lợi thế so sánh của sản phẩm. Điển hình, DRC được sử dụng nghiên cứu để hoạch định chính sách (Monke & Pearson, 1989), nghiên cứu xác định lợi thế so sánh trong lĩnh vực nông nghiệp (USAID, 1996, 1999a-f, 2000a-b), nghiên cứu cho các loại cây trồng nói chung ở Bangladesh (Quazi Shahabuddin & Paul Dorosh, 2002) và nghiên cứu sản phẩm cây đại ở (M.M.U. Molla *et al.*, 2015); Trung Quốc (Funing Zhong & Zhigang Xu, 2002; Zhong Funing *et al.*, 2001). Và những nghiên cứu tác động của tỷ giá

đến lợi thế so sánh (thông qua DRC), điển hình như ở Nepal nghiên cứu ở sản phẩm trà (Bishnu B. Bilwal, 1983), ở Mỹ (Bela Balassa & Daniel M. Schydlowky, 1968),...

Ở Việt Nam, DRC được nhiều tác giả sử dụng để đo lường lợi thế so sánh cho các sản phẩm lâm nghiệp như cây keo lai (Ho Thanh Ha & Nguyen Thi Thuong, 2011). Sử dụng DRC để đo lường lợi thế so sánh, qua đó đánh giá khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA (Phạm Anh Tuấn & *ctv.*, 2003). Lợi thế so sánh thông qua chi tiêu chi phí nội nguồn DRC (Domestic Resource Cost) được sử dụng để nghiên cứu cho ngành hàng lúa

gạo thơm tỉnh Long An và lúa gạo cao sản tỉnh An Giang (Lê Văn Gia Nhỏ, 2005); nghiên cứu ở sản phẩm cà phê của tỉnh Đắk Lắk (Nguyễn Văn Hoá & Mai Văn Xuân, 2012); nghiên cứu sản phẩm cao su ở Thừa Thiên Huế (Nguyễn Quang Phục & *ctv.*, 2011). Ở lĩnh vực nuôi trồng thủy thủy sản, DRC cũng được sử dụng để đánh giá lợi thế so sánh của tôm (Bùi Văn Trinh & Nguyễn Quốc Nghi, 2011; Nguyễn Trung Kiên & Phan Văn Hòa, 2012),... Và nghiên cứu của Nguyen Manh Hai & Franz Heidhues (2004) để xác định lợi thế so sánh của lúa gạo Việt Nam trong các kịch bản khác nhau của tự do thương mại, DRC được đề xuất trên công cụ phân tích ma trận chính sách (Policy Analysis Matrix: PAM):



**Hình 2: Sơ đồ cấu trúc nhân tố tác động đến lợi thế so sánh của gạo Việt Nam**

*Nguồn: Nguyen Manh Hai & Franz Heidhues, 2004*

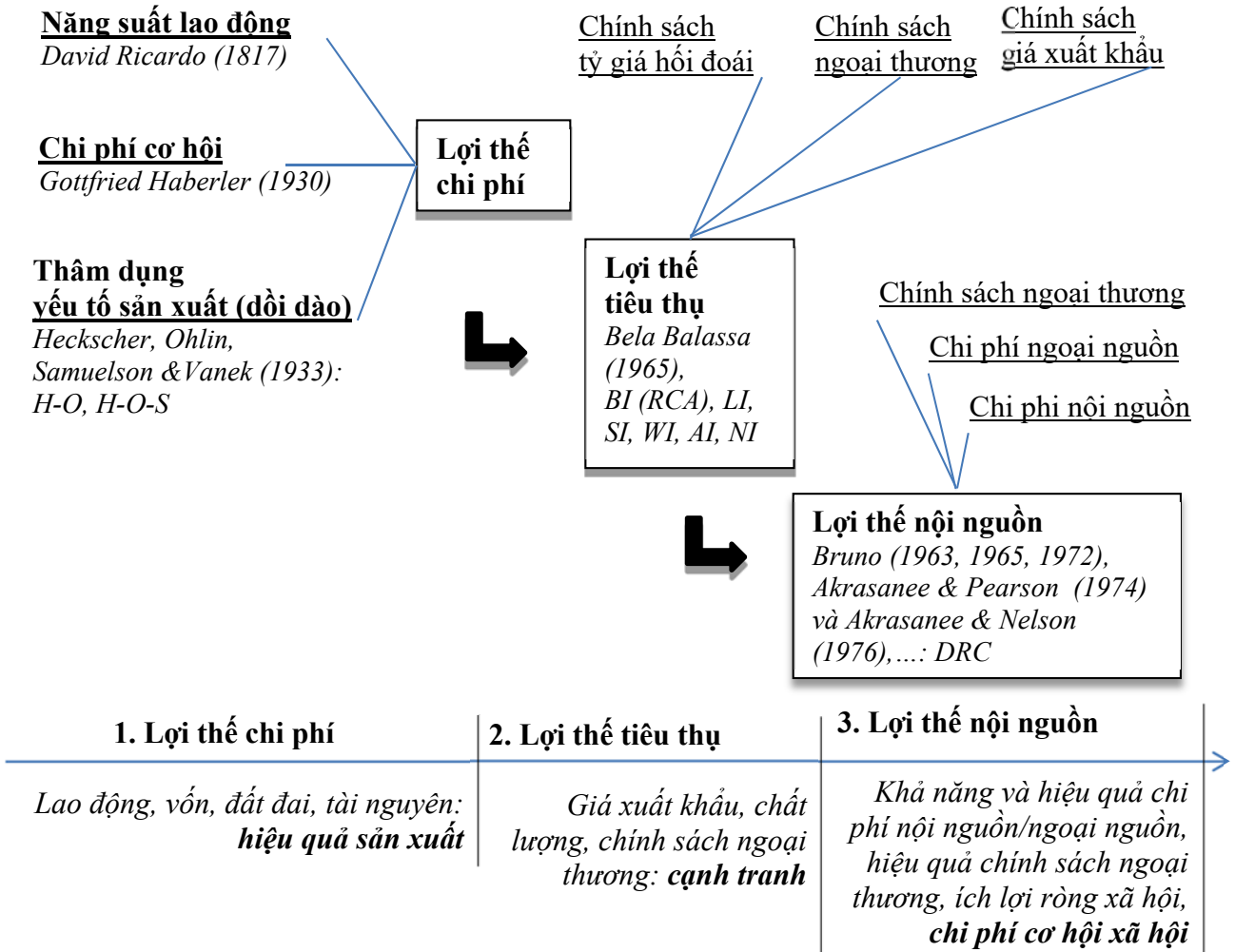
Trong bối cảnh của tự do thương mại, sẽ có tác động lớn đến yếu tố sản xuất (nội nguồn, nhập khẩu), tốc độ tăng trưởng kinh, chính sách giá, tỷ giá, ... sẽ có tác động đến năng suất, thu nhập, giá cả, ... và sẽ làm thay đổi lợi thế so sánh (thông qua DRC) đối với một quốc gia (Hình 2). Theo đó, việc nghiên cứu lợi thế so sánh cần được xem xét ở cả yếu tố sản xuất đầu vào (nội và ngoại nguồn) và yếu tố tiêu thụ (giá cả, sản lượng, chính sách vĩ mô, ...). Và xác định lợi thế so sánh theo quan điểm ích lợi chi phí nội nguồn (DRC) đã giải quyết được cùng lúc 2 vấn đề: (1) yếu tố đầu vào sản xuất và (2) yếu tố tiêu thụ mà các quan điểm trước đã chưa luận giải cùng lúc. Quan điểm lợi thế so sánh dựa trên chi phí: chú trọng chi phí yếu tố đầu vào, còn quan điểm lợi thế so sánh dựa trên thị phần xuất khẩu: chú trọng kết quả tiêu thụ (thị phần) ở thị trường quốc tế. Ngoài ra, DRC còn đề cập đến ích

lợi nội nguồn trong việc sản xuất xuất khẩu hàng hóa của quốc gia (thặng dư ngoại tệ) hay nhìn nhận theo cách khác là quan tâm đến chi phí cơ hội nội nguồn trong sản xuất xuất khẩu hàng hóa của một quốc gia (nếu sử dụng nguồn lực cho việc sản xuất loại hàng hóa nào xuất để có giá lợi thế so sánh chi phí nguồn lực). DRC là nền tảng để hoạch định chính sách sản xuất cho ngành hàng và xác định tỷ lệ nội địa hóa, qua đây góp phần đánh giá khả năng và trình độ sản xuất trong nước, DRC là nền tảng xác định lợi thế và năng lực cạnh tranh cho ngành hàng trong thương mại quốc tế (khả năng tự chủ, làm chủ công nghệ trong sản xuất của quốc gia).

Lợi thế so sánh được nhiều nước nghiên cứu để đánh giá lợi thế so sánh của quốc gia từ những năm 1817s cho đến nay, lý thuyết lợi thế so sánh còn được sử dụng để làm cơ sở cho việc hoạch định

chính sách thương mại quốc tế và các cơ sở để đàm phán thương mại quốc tế trong giao thương, gia nhập các tổ chức thương mại thế giới và là cơ sở để quy hoạch vùng sản xuất nước theo hướng phát

huy lợi thế so sánh của yếu tố sản xuất, gia tăng hiệu quả sản xuất - tiêu thụ cho quốc gia. Tổng hợp các quan điểm đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu hàng hóa ở Hình 3.



**Hình 3: Sơ đồ hệ thống các quan điểm đo lường lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu hàng hóa**

Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricard từ năm 1817 phát triển cho đến nay, được sử dụng rộng rãi và phổ biến ở nhiều quốc gia, nhiều lĩnh vực khác nhau từ nông nghiệp, công nghiệp, cho đến dịch vụ. Hệ thống lý thuyết và các nghiên cứu về lợi thế so sánh thành 3 quan điểm:

(1) **Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế về chi phí sản xuất**, trong đó xác định nguồn gốc của lợi thế dựa trên lợi thế yếu tố sản xuất như: năng suất lao động, chi phí yếu tố sản xuất, chi phí cơ hội và lợi thế nguồn lực sản xuất. Phần lớn theo tư tưởng này là xác định lợi thế dựa trên lợi thế nguồn lực sản

xuất, trong đó chú trọng lợi thế nguồn lực tự nhiên của quốc gia.

(2) **Lợi thế so sánh dựa trên kết quả tiêu thụ ở thị trường quốc tế**, theo quan điểm này xác định kết quả tiêu thụ ở thị trường quốc tế sẽ quyết định lợi thế so sánh của quốc gia. Quan điểm này có mối tương quan mật thiết với lý thuyết lợi thế cạnh tranh, đề cập đến khả năng và kết quả chiếm lĩnh thị trường trong tiêu thụ hàng hóa.

(3) **Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế nguồn lực nội nguồn**, quan điểm này xác định khả năng huy động và sử dụng nguồn lực trong nước (bên cạnh ngoại nguồn) để sản xuất, xuất khẩu, thu về giá trị



ngoại tệ cho quốc gia. Lợi ích xã hội ròng được quan tâm để đánh giá chi phí cơ hội nội nguồn quốc gia trong việc tham gia thị trường quốc tế.

### 3 KẾT LUẬN

Một quốc gia có lợi thế so sánh khi quốc gia đó có khả năng sản xuất và xuất khẩu với chi phí cơ hội thấp hơn so với các quốc gia khác. Chi phí cơ hội của việc sản xuất hàng hóa là số lượng hàng hóa khác phải hy sinh để dành nguồn lực cho việc sản xuất hàng hóa ban đầu. Tiếp cận theo quan điểm khác, lợi thế so sánh được xác định thông qua kết quả tiêu thụ hay chính là tỷ trọng thị phần xuất khẩu của một loại hàng hóa trên thế giới và quan điểm thứ 3, lợi thế so sánh là lợi thế trong việc sử dụng nguồn lực trong nước để thu về giá trị thặng dư ngoại tệ cho quốc gia. Đó chính là ba quan điểm trong đo lường lợi thế so sánh: (1) Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế về chi phí sản xuất; (2) Lợi thế so sánh dựa trên kết quả tiêu thụ ở thị trường quốc tế, và (3) Lợi thế so sánh dựa trên lợi thế nguồn lực nội nguồn.

Mỗi quan điểm đo lường lợi thế so sánh quốc gia đều có những đặc điểm và cách toán khác nhau, nhưng chung quy hướng đến mục đích xác định lợi thế so sánh cho sản phẩm, qua đây xác định lợi thế cho quốc gia trong sản xuất, xuất khẩu hàng hóa, xác định vị thế quốc gia trong đàm phán, giao thương và chính sách ngoại thương, đặc biệt lý thuyết lợi thế càng có ý nghĩa đối với các quốc gia trong xu hướng phát triển của ngày nay và tương lai, đó là xu hướng của hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu, rộng, đó là nâng cao khả năng và năng lực cạnh tranh cho hàng hóa trên thị trường quốc tế. Qua đây góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất hàng hóa cho quốc gia.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Arne Melchior, 2004. Comparative advantage revisited: A Cobb-Douglas version of the Heckscher-Ohlin-Samuelson (HOS) model. Truy cập ngày 9/12/2015, từ <http://www.uio.no/studier/emner/sv/oekonomi/ECON4415/v04/Lecturenotes2-3.doc>.

Akrasane & Narongchai, 1972. Comparative Advantage of Rice Production in Thailand: A Domestic Resources Cost Study. Thammasat University, Bangkok, 1974.

Bahral, U., 1965. The Real Rate of the Dollar in the Economy of Israel. Jerusalem: Ministry Commerce and Indus, in Hebrew.

Balassa, B. & Schydrowsky, D., 1968. Effective Tariff, Domestic Cost of Foreign Exchange, and the Equilibrium Exchange Rate. J.P.E. 76:348-60.

Balassa, B., 1965. Tariff Protection in Industrial Countries: An Evaluation. J.P.E. 73: 573-94.

Balassa, B., 1965. Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage. Manchester School of Economic and Social Studies. 33, 99:123

Basevi, G., 1966. The U.S. Tariff Structure: Estimation of Effective Rates of Protection of U.S. Industries and Industrial Labour. Rev. Econ. And Statis, 49:167-60.

Bela Balassa & Daniel M. Schydrowsky, 1968. Effective tariffs, Domestic cost of foreign exchange, and the equilibrium exchange rate. The Journal of Political Economy. Vol. 76, No.3

Bhagwati, J. & Desai, P., 1970. Planning for industrialization. London: Oxford University Press for OECD Development Center.

Bishnu B. Bilwal, 1983. Domestic resource cost of tea production in Nepal. HMG. U.S. AID-A/D/C Project. Strengthening Institutional Capacity in the Food and Agricultural Sector in Nepal.

Bowen, H.P., 1983. On the theoretical interpretation of indices of trade intensity and revealed comparative advantage. Weltwirtschaftliches Archiv 119: 464-72.

Brecher, R.A. & Choudhri, E.U., 1982. The Leontief Paradox, Continued. The Journal of Political Economy 90 (4): 820-823.

Bruno, M., 1963. Interdependence, Resource Use and Structural Change in Israel. Jerusalem: Bank of Israel.

Bruno, M., 1971. The Optimal Selection of Export-promoting and Import-substituting Projects. In Planning the External Sector: Techniques, Problems and Policies. New York: United Nations.

Bruno, M., 1971. The Theory of Protection, Tariff Change and the Value-added Function. Mimeographed. Mass. Inst. Tech.

Bruno, M., 1972. Domestic Resource Costs and Effective Protection: Clarification and Synthesis. The Journal of Political Economy 80 (The University of Chicago Press): 16-33.

- Bruno, Michael, 1963. *Interdependence, Resource Use and Structural Change in Trade*. Jerusalem: Bank of Israel.
- Bùi Văn Trịnh & Nguyễn Quốc Nghi, 2011. *Xác định lợi thế so sánh ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở ĐBSCL*. *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, 3 (21).
- Cai, J. and P.S. Leung, 2005. *Export Performance of Frozen Cultured Shrimp in the Japan, US and EU markets: A Global Assessment*. Unpublished Manuscript.
- Cai, J., Leung, P.S., & N. Hishamunda, 2005. *Comparative advantage in aquaculture: an assessment framework*. Report submitted to Food and Agriculture Organization of the United Nations.
- Casas, F.R. & Choi, E.K., 1985. *The Leontief Paradox: Continued or Resolved?*. *The Journal of Political Economy* 93 (3): 610-615.
- Chenery, H. B., 1961. *Comparative Advantage and Development Policy*. A.E.R, 18-51
- Corden, W. M., 1966. *The Structure of a Tariff System and the Effective Protective Rate*. J.P.E. 74:221-37
- Daniel M. Bernhofen, 2005. *Gottfried Haberler's 1930 Reformulation of Comparative Advantage in Retrospect*. Research Paper. The University of Nottingham.
- David Ricardo, 1817. *The Principles of Political Economy and Taxation*, London: John Murray, Albemarle-Street, third edition 1821.
- Đinh Thị Liên & Đoàn Thị Mỹ Hạnh, 2009. *Thương mại quốc tế*. Trường Đại học Mở TP.HCM.
- Elias Sanidas & Yousun Shin, 2010. *Comparison of Revealed Comparative Advantage Indices with Application to Trade Tendencies of East Asian Countries*. Department of Economics, Seoul National University.
- Funing Zhong & Zhigang Xu, 2002. *Regional comparative advantage in grain production in China*. Asia Pacific Press.
- Gottfried Haberler, 1930. *Gottfried Haberler's Principle of Comparative Advantage*. *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*
- Haberler Gottfried, 1930. *Die Theorie der komparativen Kosten und ihre Auswertung für die Begründung des Freihandels*. *Weltwirtschaftliches Archiv* 32: 349-70; translated and reprinted in Anthony Y.C. Koo (ed.), *Selected Essays of Gottfried Haberler*, Cambridge, MA: MIT Press, 1985, pp. 3-19.
- Halevi, N., 1969. *Economics Policy Discussion and Reseach in Israel*. A.E.R. 59:74-117
- Heckscher, E., 1919. *The effect of foreign trade on the distribution of income*. *Ekonomisk Tidskriff*, 497-512. Translated as chapter 13 in *American Economic Association, Readings in the Theory of International Trade*, Philadelphia: Blakiston, 1949, 272-300, and a new translation is provided in Flam and Flanders.
- Hiley, M., 1999. *The dynamics of changing comparative advantage in the Asia-Pacific region*. *Journal of the Asia Pacific Economy* 4: 446-76.
- Ho Thanh Ha & Nguyen Thi Thuong, 2011. *Policy analysis of Hybrid Acacia production: Case study in Thua Thien Hue province*. *Journal of Science, Hue University*, vol. 67: 45-55.
- Hoehn, A. & Oosterhaven, J., 2006. *On the measurement of comparative advantage*. *Annals of Regional Science*, 40, 677-691.
- Hufbauer, G., 1970. *The Impact of National Characteristics & Technology on the Commodity Composition of Trade in Manufactured Goods*, ed. R. Vernon, UMI.
- Ian Goldin, 1990. *Comparative advantage: Theory and application to developing country agriculture*. Research programme on: *Changing Comparative Advantage in Food and Agriculture*, Working Paper No. 16. OECD Development Centre.
- James, A.M., & Elmslie, B.T., 1996. *Testing Heckscher-Ohlin-Vanek in the G-7*. *Review of World Economics* 132 (1): 139-159.
- John Stuart Mill, 1848. *Principles of Political Economy*, London; Longmans, Green and Co. 7th edition (1909). Truy cập <http://www.econlib.org/library/Mill/mlP1.html#Preface>, ngày 29/6/2014
- Jones, R.W., 1956. *Factor Proportions and the Heckscher-Ohlin Theorem*. *The Review of Economic Studies* 24 (1): 1-10.
- Jonhson, H. G., 1965. *The Theory of Tariff Struture with Special Reference to World*

- Trade and Development. In Trade and Development. Geneva: Inst. univ. haute estude internat.
- Kannapiran, C.A. and E.M. Fleming, 1999. Competitiveness and comparative advantage of tree crop smallholdings in Papua New Guinea. Working Paper Series (No. 99-10) in Agricultural and Resource Economics, University of New England.
- Lafay, G., 1992. The measurement of revealed comparative advantages in M.G. Dagenais and P.A. Muet eds. International Trade Modeling. London: Chapman & Hill.
- Laursen, K., 1998. Revealed comparative advantage and the alternatives as measures of international specialisation. DRUID Working Paper No.98-30.
- Lê Tuấn Lộc, 2015. Chuyển dịch lợi thế so sánh trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 447: 3-11
- Lê Văn Gia Nhỏ, 2005. Phân tích ngành hàng lúa gạo thơm tỉnh Long An và lúa gạo cao sản tỉnh An Giang. Truy cập 6/2015.  
Nguồn: <http://iasvn.org/tin-tuc/Phan-tich-nganh-hang-lua-gao-thom-tinh-Long-An-va-lua-gao-cao-san-tinh-An-Giang-%28ThS.-Le-Van-Gia-Nho,-Email-nho.lvg@iasvn.org%29-948.html>
- Lê Xuân Tạo, 2015. Xuất khẩu ở Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện Việt Nam là thành viên WTO. Luận án tiến sĩ. Học viện chính trị Quốc gia TP.HCM
- Leamer, E.E., 1980. The Leontief Paradox, Reconsidered. The Journal of Political Economy 88 (3): 495-503.
- Leontief Wassily, 1954. Mathematics in economics. Bull. Amer. Math. Soc. 60, 215-233.
- Leontief, W., 1953. Domestic Production and Foreign Trade: The American Capital Position Re-Examined. Proceedings of the American Philosophical Society 97 (4): 332-349.
- M.M.U. Molla, S.A. Sabur & I.A. Begum, 2015. Financial and Economic Profitability of Jute in Bangladesh: A Comparative Assessment. The Journal of Agriculture and Natural Resources Sciences. 2 (1): 295-303
- Marchese, S. & De Simone, F., 1989. Monotonicity of indices of "revealed" comparative advantage: empirical evidence on Hillman's condition. Review of World Economics, 125, 158-167.
- Maskus, K.E., 1985. A Test of the Heckscher-Ohlin-Vanek Theorem: The Leontief Commonplace. Journal of International Economics 19 (1985): 201-212.
- Masters, W.A., 1995. Guidelines on national comparative advantage and agricultural trade. Agricultural Policy Analysis Project, Phase III, Methods and Guidelines, No. 2001, USAID, Washington, D.C.
- Memedovic, O., 1994. On the Theory and Measurement of Comparative Advantage: An Empirical Analysis of Yugoslav Trade in Manufactures with the OECD Countries, 1970-1986. Amsterdam: Thesis.
- Nguyen Manh Hai & Franz Heidhues, 2004. Comparative advantage of Vietnam's rice sector under different liberalisation scenarios: A Policy Analysis Matrix (PAM) study. Department of Agricultural Development Theory and Policy, University of Hohenheim
- Nguyễn Quang Phục, Trần Văn Hòa, Phạm Xuân Hùng & Phan Thị Thanh Tâm, 2011. Khả năng cạnh tranh của nông sản miền Trung: Nghiên cứu trường hợp sản phẩm cao su tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, 72B, số 68: 99-108
- Nguyễn Thường Lạng, 2011. Đề xuất công thức đo lường lợi thế thương mại đối tác (PCA) của một quốc gia. Truy cập 12/2014, <http://www.trungtamwto.vn/wto/nguyen-cuu-tranh-luan/de-xuat-cong-thuc-do-luong-loi-thuong-mai-doi-tac-pca-cua-mot-quoc-gia>
- Nguyễn Trung Kiên & Phan Văn Hòa, 2012. Lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh của tôm nuôi ở Tuy Phước, Bình Định trên thị trường thế giới. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, tập 72B, số 3.
- Nguyễn Văn Hoá & Mai Văn Xuân, 2012. Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của cà phê tỉnh Đắk Lắk trong thị trường hội nhập. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, 72B, số 3: 121-32
- Nguyễn Xuân Thiên, 2011. Lý thuyết lợi thế so sánh và gợi ý đối với Việt Nam trong bối cảnh phát triển hiện nay, Hội thảo quốc gia các lý thuyết kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu và thực tiễn ở Việt Nam, truy cập tại

- <http://dl.ueb.vnu.edu.vn/handle/1247/91>,  
đọc ngày 18/12/2013
- Ohlin, B., 1933. *Interregional and International Trade*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1966
- Pearson, S.R. and R.K. Meyer, 1974. Comparative advantage among African coffee producers. *American Journal of Agricultural Economics* 56: 310-313.
- Pearson, Scott R. & Ronald K. Meyer, 1974. Comparative Advantage Among African Coffee Producers. *American Journal of Agricultural Economics*, 56
- Pearson, Scott R., Narongchai Akrasanee & Gerald C. Nelson, 1976. Comparative Advantage in Rice Production: A Methodological Introduction. *Food Research Institute Studies*, XV, 2
- Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Đỗ Anh Tuấn & Nguyễn Thị Kim Dung, 2003. Báo cáo nghiên cứu: Khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA. Quỹ nghiên cứu ICARD – MISPA. TOR số MISPA/2003/06
- Proudman, J. & Redding, S. 1998. Openness and growth. The Bank of England.
- Quazi Shahabuddin & Paul Dorosh, 2002. Comparative advantage in Bangladesh crop production. Markets and Structural Studies Division. International Food Policy Research Institute. MSSD Discussion Paper No. 47.
- Ricardo, D., 1817/1951. On the principles of political economy and taxation. In: SRAFFA, P. (ed.) *The works and correspondence of David Ricardo*, Vol.1. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Richardson, D. and C. Zhang, 1999. Revealing comparative advantage: Chaotic or coherent patterns across time and sector and US trading partner?. NBER Working Paper 7212.
- Robert Torrens, 1815. *Essay on the External Corn Trade*, London: Printed for J. Hatchard, Bookseller to the Queen, Opposite Albany, Piccadilly. 1985.
- Ronald W. Jones, 2008. Heckscher – Ohlin Trade Theory. Ngày đọc: 28/11/2015, [http://www.econ.rochester.edu/people/jones/Palgrave\\_Jones\\_on\\_Heckscher\\_Ohlin.pdf](http://www.econ.rochester.edu/people/jones/Palgrave_Jones_on_Heckscher_Ohlin.pdf)
- Samuelson, Paul A., 1954. Prices of Goods and Factors in General Equilibrium. *Review of Economic Studies* 21 (1):1–20
- Silwal, Bishnu B., 1979. *An Economic Analysis of Tea Industry In Nepal*. M.A. Thesis, Faculty of Economics, Thammasat University, Bangkok.
- Steven J. Matusz. (1985). The Heckscher-Ohlin-Samuelson Model with Implicit Contracts. *The Quarterly Journal of Economics*, 100 (4): 1313-1329
- Steven M. Suranovic, 1998. The Heckscher-Ohlin (Factor-Proportions) Model. *International Trade Theory and Policy - Chapter 115-1: Last Updated on 3/10/98*, truy cập: <http://internationalecon.com/Trade/Tch115/T115-1.php>, ngày đọc: 15/4/2014.
- Steven M. Suranovic, 1998. The Rybczynski Theorem: Mathematical Derivation. *International Trade Theory and Policy - Chapter 115-3: Last Updated on 3/10/98*, truy cập: <http://internationalecon.com/Trade/Tch115/T115-3.php>, đọc ngày 15/4/2014.
- Steven M. Suranovic, 1998. The Stolper-Samuelson Theorem: Mathematical Derivation. *International Trade Theory and Policy - Chapter 115-2: Last Updated on 3/10/98*, truy cập: <http://internationalecon.com/Trade/Tch115/T115-2.php>, đọc ngày: 15/4/2016
- Thomas Vollrath, 1991. A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage. *Review of World Economics (Weltwirtschaftliches Archiv)*. Springer, vol. 127 (2): 265-280.
- Tingting Wu, Paul J. Thomassin & Kakali Mukhopadhyay, 2006. An Investigation of the Leontief Paradox using Canadian Agriculture and Food Trade: An Input-Output Approach. Department of Agricultural Economics, McGill University
- UNIDO, 1986. *International Comparative Advantage in Manufacturing: Changing Profiles of Resources and Trade*. Vienna: Author.
- USAID, 1996. Comparative cost of production analysis in East Africa: Implications for competitiveness and comparative advantage.

- USAID, 1999a. Comparative economic advantage in agricultural trade and production in Malawi. SD Publication Series: Technical Paper No. 93.
- USAID, 1999b. Regional agriculture trade and changing comparative advantage in South Africa. SD Publication Series: Technical Paper No. 94
- USAID, 1999c. Analyzing comparative advantage of agricultural production and trade options in Southern Africa: Guidelines for a unified approach. SD Publication Series: Technical Paper No. 100.
- USAID, 1999d. Analysis of the comparative economic advantage of alternative agricultural production options in Tanzania. SD Publication Series: Technical Paper No. 102.
- USAID, 1999e. Comparative economic advantage of alternative agricultural production options in Swaziland. SD Publication Series: Technical Paper No. 103
- USAID, 1999f. Comparative economic advantage of alternative agricultural Production activities in Zambia. SD Publication Series: Technical Paper No. 104
- USAID. (2000a). Comparative economic advantage of crop production in Zimbabwe. SD Publication Series: Technical Paper No. 99.
- USAID, 2000b. Analysis of comparative advantage and agricultural trade in Mozambique. SD Publication Series: Technical Paper No. 107.
- Valavanis-Vail, S., 1954. Leontief's Scarce Factor Paradox. The Journal of Political Economy 62 (6): 523-528.
- Vanek, J., 1968. The Factor Proportions Theory: The N-Factor Case. *Kyklos* 21(4): 749-754
- Võ khắc Huy, 2014. Nâng cao sức cạnh tranh và giá trị xuất khẩu gạo của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Phát triển và Hội Nhập*, số 17 (27): 73-77.
- Vollrath, L.T., 1991. A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage. *Weltwirtschaftliches Archiv* 127: 265-279.
- Warr, P.G., 1994. Comparative and competitive advantage. *Asia-Pacific Economic Literature* 8: 1-14.
- Yao, S., 1997. Comparative advantages and crop diversification: a Policy Analysis Matrix for Thai agriculture. *Journal of Agricultural Economics* 48: 211-22.
- Yeats, A.J., 1992. What do alternative measures of comparative advantage reveal about the composition of developing countries' exports?. *Indian Economic Review* 27: 139-54.
- Yue, C.J. and P. Hua, 2002. Does comparative advantage explain export patterns in China?. *China Economic Review* 13: 276-96.
- Zhong Funing, Xu Zhigang & Fu Longbo, 2001. An Alternative Approach to Measure Regional Comparative Advantage in China's Grain Sector. The 45th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society held in Adelaide, South Australia, January 22-25, 2001.